

WE ARE ALWAYS HERE READY TO SERVE YOU



FUSHENG
MÁY NÉN KHÍ

HỆ THỐNG PHÂN BỐ NHÀ MÁY CỦA TẬP ĐOÀN FUSHENG TRÊN TOÀN CẦU



Tập đoàn FUSHENG thành lập vào năm 1953, FUSHENG luôn duy trì triết lý theo đuổi sự hoàn hảo của sản phẩm và làm giàu cho cuộc sống. Vì vậy tập đoàn FUSHENG luôn nỗ lực hết mình để đem đến cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng cao nhất. Sau nhiều năm phấn đấu tập đoàn FUSHENG đã cung cấp máy nén cho hơn 60 quốc gia trên toàn thế giới.

Giữ vững sự phát triển là điều kiện đầu tiên để tồn tại trong thị trường đầy cạnh tranh này. Vì vậy đã nhiều năm liền FUSHENG luôn luôn cải tiến về sản xuất và kỹ thuật. Một dự án tự động hóa xây dựng vào năm 1987 đã được sát nhập vào Hệ thống Thông tin Quản lý (MIS), Hệ thống Thông tin Kỹ thuật (EIS) và Hệ thống Sản xuất Linh hoạt (FMS). Với các hệ thống này đã giúp ích rất nhiều cho việc quản lý cũng như cung cấp những thông tin có ích cho việc cải tiến thiết kế mẫu mã của sản phẩm.

Tất cả những linh kiện và vỏ bọc của máy đều được kiểm tra khắt khe về độ ẩm và nhiệt độ trong phòng thí nghiệm, sau đó được kiểm tra tỉ mỉ đến những công đoạn cuối cùng. Những trục quay của máy nén đều được đối xứng trước khi đưa vào sử dụng. Dưới hệ thống quản lý chất lượng của FUSHENG, mỗi sản phẩm đều được kiểm tra thật kỹ trước khi xuất hàng tạo cho khách hàng niềm tin tưởng tuyệt đối.

QUY TRÌNH SẢN XUẤT



FUSHENG VIỆT NAM VỚI HỆ THỐNG PHỤC VỤ HIỆU QUẢ



FUSHENG Việt Nam hiện có 300 nhân viên chuyên nghiệp và trên 30 Đại lý trên toàn quốc

Hiện nay FUSHENG Việt Nam có văn phòng tổng công ty và nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Biên Hòa II, 1 chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, 1 chi nhánh tại Hà Nội, cùng với hệ thống đại lý phân bố trên toàn lãnh thổ Việt Nam đảm bảo dịch vụ mọi lúc mọi nơi.

FUSHENG Việt Nam áp dụng công nghệ và thiết bị gia công chính xác, kỹ thuật tiên tiến, đội ngũ nhân viên kỹ thuật được đào tạo chuyên nghiệp, tận tình phục vụ khách hàng, kết hợp với đội ngũ kinh doanh năng động, hùng mạnh đã tạo dựng nên một FUSHENG với thương hiệu hàng đầu Việt Nam.

FUSHENG Việt Nam không ngừng kết hợp giữa nhân lực, khoa học kỹ thuật cùng chiến lược phát triển tương lai với sự theo đuổi các sáng tạo mới với những bước tiến vững vàng, ngày một tăng trưởng. Sản phẩm FUSHENG luôn là sản phẩm chất lượng cao, mạng lưới dịch vụ luôn là số 1 và trong tâm trí khách hàng luôn là niềm tin tưởng tuyệt đối.

HỆ THỐNG DỊCH VỤ SỐ 1 VIỆT NAM



Đội ngũ kỹ thuật luôn đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng



Linh kiện thay thế luôn sẵn có. Giá ưu đãi.



Sản phẩm luôn đầy đủ kịp thời cung cấp cho khách hàng



Chế độ hậu mãi, bảo hành, bảo trì chu đáo



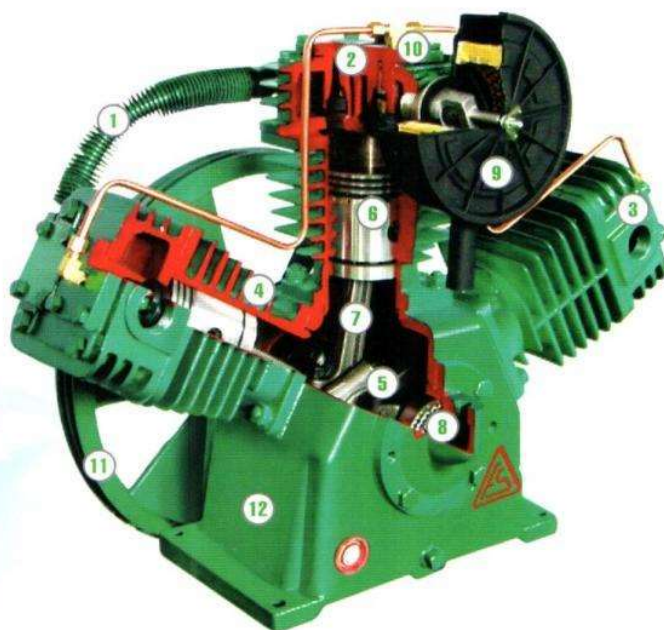
Bảo hành 2 năm chỉ dành cho các loại máy :
VA-80, TA-80, VA-100, TA-100, TA-120



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ PISTON DẠNG A

Loại máy	Động cơ		Xy lanh			Tốc độ đầu nén (Vòng / Phút)	Lưu lượng Lit/phút	Áp lực làm việc (Kg/cm ² G)	Bình chứa khí			Trọng lượng máy (kg)
	Hp	Kw	Đường kính (mm)	Số lượng đầu nén	Hành trình nén (mm)				Kích thước Ø mmxmm	Dung tích Liter	Áp lực Thiết Kế Kg/cm ²	
VA-51	0.5	0.37	51	2	42	498	85	8	Ø 300x910	60	10	55
VA-65	1	0.75	65	2	44	477	139	8	Ø 300x1050	70	10	70
TA-65	2	1.5	65	3	48	633	302	8	Ø 300x1050	70	10	90
VA-80	3	2.2	80	2	60	651	393	8	Ø 350x1160	105	10	130
TA-80	5.5	4	80	3	60	875	791	8	Ø 390x1410	155	10	188
VA-100	7.5	5.5	100	2	70	955	1050	8	Ø 485x1440	245	10	270
TA-100	10	7.5	100	3	70	888	1465	8	Ø 485x1760	304	10	340
TA-120	15	11	120	3	80	805	2183	8	Ø 485x1760	304	10	445
TA-125	20	15	125	3	90	913	3022	8	Ø 640x1760	500	10	540

CẤU TẠO BÊN TRONG ĐẦU NÉN KHÍ PISTON GIẢI NHIỆT BẰNG GIÓ



1. Ống giải nhiệt

Diện tích tản nhiệt lớn , hiệu quả giải nhiệt cao.

2. Van hút

Lá van được sử dụng loại thép van đặc chủng được nhập từ Thụy Điển. Trải qua công đoạn mài dũa, cắt dập thử nghiệm trong nhiệt độ cao, độ bền và các đặc tính chịu lực.

3. Nắp Xylanh

Cánh giải nhiệt với biên dạng lớn và kín, tăng diện tích tản nhiệt, đạt hiệu quả giải nhiệt cao.

4. Nòng Xylanh

Đường kính bên trong được gia công mài dũa bằng máy CNC. Độ bền và độ bóng cao.

5. Trục khuỷu

Sử dụng vật liệu thép tốt nhất để rèn sản phẩm với cường độ cao. Các bộ phận ma sát đã qua xử lý làm cứng bề mặt, nên tính năng chịu ma sát rất tốt. Độ cân bằng thích hợp nên ít bị chấn động.

6. Bạc Piston

Bạc hơi, bạc dầu được gia công rất tinh tế, rất ít hao dầu. Van không bị đóng chất than, và không xảy ra hiện tượng bạc đạn bị cháy do thiếu dầu.

7. Tay đòn

Gia công với thiết bị đúc chính xác, đầu nối và độ thẳng bằng được kiểm tra tỷ mỉ phù hợp với yêu cầu thiết kế, giúp cho máy nén khí vận hành giữ được độ trơn cân bằng, không bị xảy ra tình trạng thiếu dầu.

8. Bạc đạn

Sử dụng bạc đạn nhập khẩu chất lượng cao. Đảm bảo tuổi thọ sử dụng cao.

9. Lọc khí

Lọc không khí vào một cách có hiệu quả, và có tác dụng chống ồn.

10. Bộ ngắt tự động

Cấu tạo tinh xảo, đảm bảo an toàn trong vận hành

11. Puly đầu máy

Kiểm tra chặt chẽ các độ cân bằng, để khi máy nén khí vận hành luôn được ổn định.

12. Hộp trục khuỷu

Ổ chứa bạc đạn và các mặt xung quanh đều được gia công tổng hợp cùng chung một máy CNC, được gia công hoàn thành trong 1 lần, đảm bảo độ chính xác cao.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN PISTON KHÍ CAO ÁP DẠNG A

Loại máy	Động cơ		Xy lanh			Tốc độ đầu nén (Vòng / Phút)	Lưu lượng Lit/phút	Áp lực làm việc (Kg/cm ² G)	Bình chứa khí			Trọng lượng máy (kg)
	HP	KW	Đường kính (mm)	Số lượng đầu nén	Hành trình nén (mm)				Kích thước Ø mmxmm	Dung tích Lít	Áp lực Thiết Kế Kg/cm ²	
HVA-65	1	0.75	65 42	1	44	742	108	12	Ø 300x1050	70	13.5	90
HTA-65	2	1.5	65 51	2	48	742	236	12	Ø 300x1050	70	13.5	100
HTA-65H	3	2.2	65 51	2	48	916	292	12	Ø 350x1160	105	13.5	115
HTA-80	5.5	4	80 65	2	60	954	575	12	Ø 390x1410	155	13.5	200
HTA-100	7.5	5.5	100 80	2	70	691	760	12	Ø 490x1440	245	13.5	315
HTA-100H	10	7.5	100 80	2	70	907	997	12	Ø 490x1760	304	13.5	350
HTA120	15	11	120 100	2	80	863	1560	12	Ø 490x1760	304	13.5	450



■ Dạng Tự Động Điều Khiển Bằng Van Điều Khiển

Dạng tự động điều khiển bằng van điều khiển là dùng van điều khiển (Pilot Valve) để điều khiển tình trạng không tải và có tải của máy nén khí. Khi áp lực trong hệ thống đạt đến áp lực cài đặt trên (vd : 8kg/cm²) khi đó van điều khiển mở ,van hút đóng do đó khí không được hút vào,máy vận hành trong tình trạng không tải.Khi áp lực trong hệ thống giảm xuống thấp hơn áp lực cài đặt dưới (vd : 6kg/cm²) thì van điều khiển đóng lại, van hút mở máy vận hành có tải. Phương pháp thao tác của dạng tự động điều khiển bằng van điều khiển thích hợp cho trường hợp sử dụng máy nén có tỉ lệ biến thiên áp suất cao trong thời gian ngắn.



■ Dạng Tự Động Điều Khiển Bằng Role Áp Suất

Dạng tự động điều khiển bằng role áp suất là sử dụng đóng ngắt tiếp điểm điện của role áp suất (Pressure switch) để điều khiển tình trạng dừng và vận hành của máy nén khí.Khi áp lực trong hệ thống đạt đến áp lực cài đặt trên (vd : 8kg/cm²) tiếp điểm của role mở , máy ngưng hoạt động. Khi áp lực trong hệ thống giảm thấp hơn áp lực cài đặt dưới (vd : 6kg/cm²) thì tiếp điểm điện của role đóng lại, máy hoạt động có tải bình thường.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ CAO ÁP BÌNH ĐỨNG DẠNG A

Loại máy	Động cơ		Xy lanh			Tốc độ đầu nén (Vòng / Phút)	Lưu lượng Lit/phút	Áp lực làm việc (Kg/cm ² G)	Bình chứa khí			Trọng lượng máy (kg)
	HP	KW	Đường kính (mm)	Số lượng đầu nén	Hành trình nén (mm)				Kích thước Ø mmxmm	Dung tích Lít	Áp lực Thiết Kế Kg/cm ²	
HTA-65H-VT	3	2.2	65 51	2	48	916	292	12	Ø 640x910	245	13.5	210
HTA-80H-VT	5.5	4	80 65	2	60	954	575	12	Ø 640x910	245	13.5	270
HTA-100-VT	7.5	5.5	100 80	2	70	691	760	12	Ø 640x910	245	13.5	245
HTA-100H-VT	10	7.5	100 80	2	70	907	997	12	Ø 640x910	245	13.5	360



Hộp trục khuỷu có dầu



Hộp trục khuỷu không dầu

Thiết kế bên trong hộp trục khuỷu không dầu 100% khí không dầu

Bạn muốn có máy nén khí không dầu 100%, chỉ có buồng nén khí không dầu chưa phải là đủ. Với thiết kế bên trong hộp trục khuỷu không dầu giúp bạn hoàn toàn yên tâm, không sợ có lượng dầu phát sinh từ trục khuỷu vào buồng nén khí.

Bạn có thể tự hào : Khí mà bạn sử dụng từ máy nén khí thật sự là khí nén không dầu.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ PISTON KHÔNG DẦU

Loại máy	Động cơ		Xylanh			Tốc độ đầu nén (Vòng / Phút)	Lưu lượng Lít/phút	Áp lực làm việc (Kg/cm ² G)	Bình chứa khí			Trọng lượng máy (kg)
	Hp	Kw	Đường kính (mm)	Số lượng đầu nén	Hành trình nén (mm)				Kích thước Ø mm x mm	Dung tích Lít	Áp lực Thiết Kế Kg/cm ²	
FVA-30(II)	3	2.2	100	2	70	467	513	8	Ø 485x1440	245	10	222
FVA-50(II)	5.5	4	100	2	70	700	770	8	Ø 485x1440	245	10	240
FVA-75(II)	7.5	5.5	100 71	2 1	75	756	890	8	Ø 485x1440	245	10	360
FVA-100(II)	10	7.5	115 95	2 1	90	570	1060	8	Ø 485x1770	304	10	420
FTA-150(II)	15	11	130 115	2 1	90	668	1595	8	Ø 485x1770	304	10	455



PISTON



Sử dụng nguyên liệu nhôm đúc chống rỉ sét, giải nhiệt tốt.

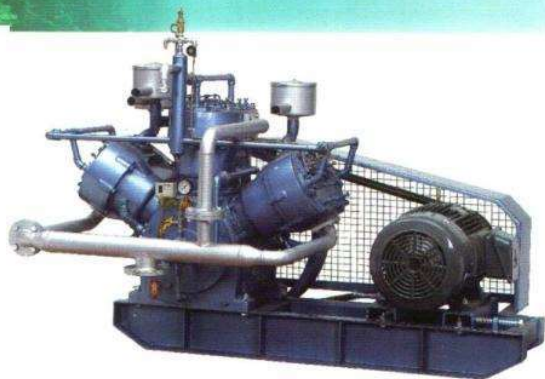
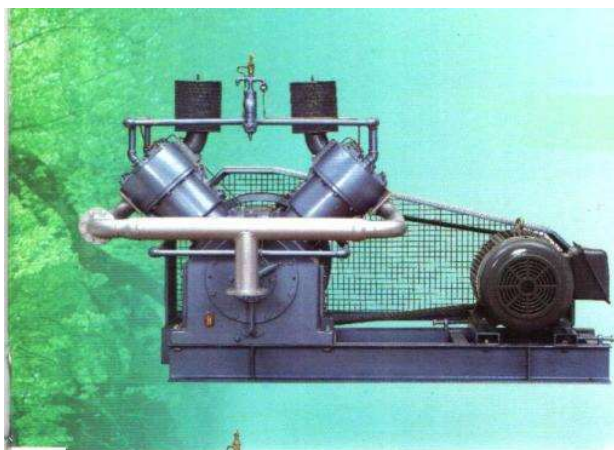
BẠC ĐẠN



Tuyển chọn những bạc đạn nhập khẩu bôi trơn với cường độ tốt nhất, tuổi thọ sử dụng bền lâu.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ PISTON DẠNG D

Loại máy	Động cơ		Xylanh			Tốc độ đầu nén (Vòng / Phút)	Lưu lượng Lít/phút	Áp lực làm việc (Kg/cm ² G)	Bình chứa khí			Trọng lượng máy (kg)
	HP	KW	Đường kính (mm)	Số lượng đầu nén	Hành trình nén (mm)				Kích thước Ø mm x mm	Dung tích Lít	Áp lực Thiết Kế Kg/cm ²	
D-1	0.5	0.37	51	1	42	807	69	7	Ø 244x720	33	10	40
D-2	1	0.75	51	2	42	742	127	7	Ø 300x910	60	10	60
D-3	2.2	1.65	65	2	44	1006	294	7	Ø 300x1050	70	10	82
D-3E	2.2	1.65	65	2	48	819	261	7	Ø 300x1050	70	10	90
D-4	3	2.2	85	3	48	757	362	7	Ø 350x1160	105	10	110



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ PISTON DẠNG W SERIES

Quy cách	Loại máy	Đơn vị	HYW-15S	HYW-16S	HRW-16S
Đường kính và số lượng xi lanh	Thấp áp	mm	133 x 2	152 x 2	152 x 3
	Cao áp	mm	51 x 2	65 x 2	65 x 3
Hành trình nén		mm		114	
Tốc độ đầu máy		RPM	450	570	640
Áp lực làm việc		kg/cm ² G		35	
Lưu lượng thực tế		lít / phút	911	1437	2421
Động cơ		Hp	20	30	50
Lưu lượng nước		lít / phút	54	64	80
Dầu bôi trơn		lít	14		16
Bình chứa khí	Kích thước	mm	Ø 485 x 1770		
	Dung tích	lít	300		
Kích thước	Dài	mm	3170		3560
	Rộng	mm		1700	
	Cao	mm		2200	
Trọng lượng		kg	1100	1230	1710



Thông số kỹ thuật Sê-ri VFW

Model	VFW								
Loại máy	50	75	100	125	150	175	200	250	300
Áp lực làm việc	40 bar								
Đường kính xi-lanh x Cấp	220 x 1	300 x 1	300 x 1	300 x 1	370 x 1	370 x 1	370 x 1	450 x 1	450 x 1
	170 x 1	210 x 1	210 x 1	210 x 1	270 x 1	270 x 1	270 x 1	300 x 1	300 x 1
	90 x 1	120 x 1	120 x 1	120 x 1	133 x 1	133 x 1	133 x 1	155 x 1	155 x 1
Khoảng chạy (mm)	120	200	200	200	200	200	200	200	200
vòng / phút	500	220	295	370	275	320	370	380	450
Lưu lượng thực tế (Nm ³ /phút)	3	4.5	6	7.5	9	10.5	12	18.4	22
Động cơ (kW)	37	55	75	90	110	132	150	185	220
Nước làm mát (lít/phút)	100	150	200	220	240	280	320	530	720
Kích thước toàn bộ	3400	4400	4400	4400	5100	5100	5100	4400	4400
	1750	2550	2550	2550	2550	2550	2550	2420	2420
	2000	2500	2500	2500	2900	2900	2900	3230	3230
Trọng lượng (kg)	3500	6500	6500	6500	9000	9000	9000	11000	11000

Thông số kỹ thuật

Máy nén khí SA

Hướng dẫn thiết bị					
Loại	Máy nén khí	Máy Sấy	Lọc tinh	Bình	Biến tần
SA	●	×	×	×	×
SA-R	●	●	○	×	×
SA-T	●	×	×	●	×
SA-F	●	●	○	●	×



Model	Áp suất làm việc	lưu lượng	Động cơ chính		Điện áp	Lượng nhót	Đường kính ống xả	Dài	Rộng	Cao	nặng	Mức ồn					
	barG	m³/min	kW	HP	V	Liter	inch	mm	mm	mm	kg	dB(A)					
50Hz																	
SA08	7	1.27	7.5	10	380 415 / 220 380 440	7.5	G $\frac{3}{4}$	800 1200 1545 1545	670	1100 1710 1710	275	64					
SA08-R	8	1.18									358	63					
SA08-T	10	0.99									415						
SA08-F	12	0.8									498						
SA11	7	1.82	11	15							15	G1	1250	880	1515	285	65
SA11-R	8	1.7														368	64
SA11-T	10	1.52														425	
SA11-F	12	1.35														508	
SA15	7	2.5	15	20		15	G1	1250	880	1515						610	71
	8	2.3															70
	10	2.1															
	12	1.8															
SA22	7	3.9	22	30							15	G1	1250	880	1515	670	72
	8	3.7															71
	10	3.2															
	12	2.8															
SA37	7	6.6	37	50		18.5	G1 $\frac{1}{2}$	1350	940	1680						865	73
	8	6.3															72
	10	5.6															71
	12	4.9															70

*Mức ồn đo theo ISO2151



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY TRỤC VÍT LẠM MÁT BẰNG GIÓ

Quy cách			Kiểu máy	SA55A	SA75A	SA90A	SA120A
Đầu Máy	Lưu lượng / Áp lực khí nén	(Nm ³ /phút)/ (kg/cm ² G)		10.4 / 7	14.1 / 7	16 / 7	21.1 / 7
				9.6 / 8	12.8 / 8	15.2 / 8	21.0 / 8
				8.5 / 10	11.6 / 10	13.6 / 10	20.6 / 10
				7.6 / 12	10.3 / 12	12.3 / 12	
Đầu Máy	Nhiệt độ khí ra	°C		≤ 40°C (dạng máy giải nhiệt nước) ≤ nhiệt độ môi trường + 10°C (dạng máy giải nhiệt gió)			
Đầu Máy	Lượng dầu	Lít		60		65	85
Đầu Máy	Công suất motor	kW		55	75	90	120
Đầu Máy	Kiểu khởi động			Y - Δ			
Đầu Máy	Điện áp	Volt		380			
Đầu Máy	Tần số	Hz		50			
Đầu Máy	Dài	mm		2200		2200	3000
Đầu Máy	Rộng	mm		1230		1230	1650
Đầu Máy	Cao	mm		1680		1680	1800
Đầu Máy	Trọng lượng	kg		1880	2055	2220	3120
Đầu Máy	Đường kính ống khí ra	Inch			2"		4"



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY TRỤC VÍT LẠM MÁT BẰNG NƯỚC

Loại máy			SA55W	SA75W	SA90W	SA120W	SA132W	SA160W	SA185W	SA200W	SA220W
Đầu Máy	Lưu lượng / Áp lực khí nén	(Nm ³ /phút)/ (kg/cm ² G)	9.6 / 8	12.8 / 8	15.2 / 8	21.1 / 8	24 / 8	27.6 / 8	31 / 8	35.1 / 8	42 / 8
	Nhiệt độ khí ra	°C	≤ 40°C								
	Lượng dầu	Lit	60	60	65	85	100	125	137	137	100
Motor	Công suất motor	kW	55	75	90	120	132	160	185	200	220
	Kiểu khởi động		Y - Δ								
	Điện áp	Volt	380								
	Tần số	Hz	50								
Kích Thước	Dài	mm	2200	2200	2200	2340	2916	3000	3036	3000	3520
	Rộng	mm	1230	1230	1230	1650	2008	1750	2106	1750	2290
	Cao	mm	1680	1680	1680	1800	1700	1880	2000	1880	2030
	Trọng lượng	kg	1885	2040	2210	3000	4500	4560	5800	4560	5500
Đường kính ống khí ra		Inch	2"	2"	2"	3"	4"	4"	4"	4"	4"
Đường kính ống nước giải nhiệt		Inch	1 ½"	1 ½"	1 ½"	1 ½"	2"	2"	2"	2"	2"

Thông số kĩ thuật

Máy biến tần SAV

Hướng dẫn thiết bị		Tiêu chuẩn 	Tùy chọn 	không 	
Loại	Máy nén khí	Máy sấy	Lọc tinh	Bình	Biến tần
SAV					
SAV-R					
SAV-T					
SAV-F					



Model	Áp suất làm việc barG	lưu lượng m³/min	động cơ kW HP	điện thế V	lượng nhớt Liter	đường kính ống inch	độ dài mm	rộng mm	cao mm	nặng kg	mức ồn dB(A)
50Hz / 60Hz											
SAV08	7	0.64~1.27	7.5 10	380	7.5	G 3/4	1200	670	1100	310	60~67
SAV08-R	8	0.59~1.18								364	
SAV08-T	10	0.50~0.99								450	
SAV08-F	12	0.40~0.80								504	
SAV11	7	0.91~1.82	11 15	415 / 220	15	G1	1250	880	1515	320	60~72
SAV11-R	8	0.85~1.7								374	
SAV11-T	10	0.76~1.52								460	
SAV11-F	12	0.68~1.35								514	
SAV15	7	0.75~2.5	15 20	440	15	G1	1250	880	1515	540	60~74
	8	0.69~2.3									
	10	0.63~2.1									
	12	0.54~1.8									
SAV22	7	1.17~3.9	22 30		18.5	G1 1/2	1350	940	1680	755	60~75
	8	1.11~3.7									
	10	0.96~3.2									
	12	0.84~2.8									
SAV37	7	1.98~6.6	37 50		18.5	G1 1/2	1350	940	1680	755	60~75
	8	1.89~6.3									
	10	1.68~5.6									
	12	1.47~4.9									

*Mức ồn đo theo ISO2151



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY TRỤC VÍT CÓ DẦU BIẾN TẦN SAV

Loại máy			SAV55A	SAV55W	SAV75A	SAV75W	SAV110A	SAV110W
Đầu Máy	Lưu lượng / Áp lực khí nén	(Nm ³ /phút)/ (kg/cm ² G)	10.4 / 7		14.1 / 7		21.0 / 7	
			9.6 / 8		12.8 / 8		20.7 / 8	
			8.5 / 10		11.6 / 10		16.5 / 10	
			7.6 / 12		10.3 / 12		15.9 / 12	
	Nhiệt độ khí ra	°C	bằng gió) / ≤ Nhiệt độ nước làm mát +10°C (dạng máy làm mát bằng nước) ≤ 48°C					
	Lượng dầu	Lít	70				110	
Motor	Công suất motor	kW	55		75		110	
	Kiểu khởi động		Biến tần					
	Điện áp	Volt	380					
	Tần số	Hz	Biến tần					
Kích Thước	Dài	mm	2500	2200	2500	2200	3000	2916
	Rộng	mm	1230	1500	1230	1500	1650	2225
	Cao	mm	1680	1680	1680	1680	1800	2050
	Trọng lượng	kg	2050	2180	2080	2250	3350	3789
Đường kính ống khí ra		Inch	2"				3"	4"



SẢN PHẨM BÌNH CHỨA KHÍ CỦA FUSHENG HẠT TIÊU CHUẨN ASME CỦA HIỆP HỘI KỸ SƯ CƠ KHÍ

- Dung tích bình chứa khí đa dạng, linh động theo yêu cầu khách hàng.
- Kiểu dáng phù hợp: kiểu bình đứng, kiểu bình nằm.
- Làm việc dưới áp lực cao
- Phù hợp các tiêu chuẩn ASME, TCVN, CNS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT BÌNH CHỊU ÁP LỰC

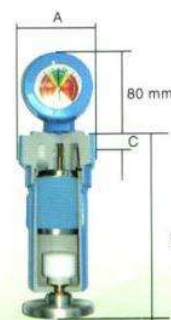
Dung tích		0.304m ³	0.66m ³	1.3m ³	2m ³	3m ³	5m ³	6m ³	8m ³	10m ³
Chỉ tiêu										
Đường kính	mm	Ø485/Ø490	Ø 780	Ø 975	Ø 1160	Ø 1160	Ø 1455	Ø 1600	Ø 1600	Ø 1900
Chiều cao	mm	1760	1560	1880	2160	3160	3340	3345	4370	3950
Áp lực Thiết Kế	kg/cm ²	10 13.5	10 16	10 14	10	10	10	10	10	10
Áp lực làm việc	kg/cm ²	<=9 <=12	<=9 <=12	<=9 <=12	<=9	<=9	<=9	<=9	<=9	<=9
Nhiệt độ Max	°C	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Đ/Kính ống vào	Inch	1-1/2"	2"	2"	3"	3"	4"	4"	4"	4"
Đ/Kính ống ra	inch	1-1/2"	2"	2"	3"	3"	4"	4"	4"	4"
Trọng lượng	kg	107 133	270 337	450 550	740	970	2126	2235	2750	3823

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA LỌC KHÍ

Loại lọc	Kích thước	Tỷ lệ dầu	Chênh lệch
P	3 μ	---	0.03 bar g
U	1 μ	0.5 mg/m ³	0.05 bar g
H	0.01 μ	0.01 mg/m ³	0.09 bar g
C	---	0.003 mg/m ³	0.10 bar g

TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

- + Nhiệt độ môi trường làm việc dao động từ 1⁰ ~ 60⁰C
- + Áp lực làm việc tối đa: 16 Kg/cm²
- + Chênh lệch áp lực giữa đầu vào và đầu ra (lớn nhất) là 0,6 kg/cm²(ngoại trừ với loại C)
- + Lọc khí làm việc hoàn chỉnh với van xả tự động và đóng hồ áp lực phù hợp



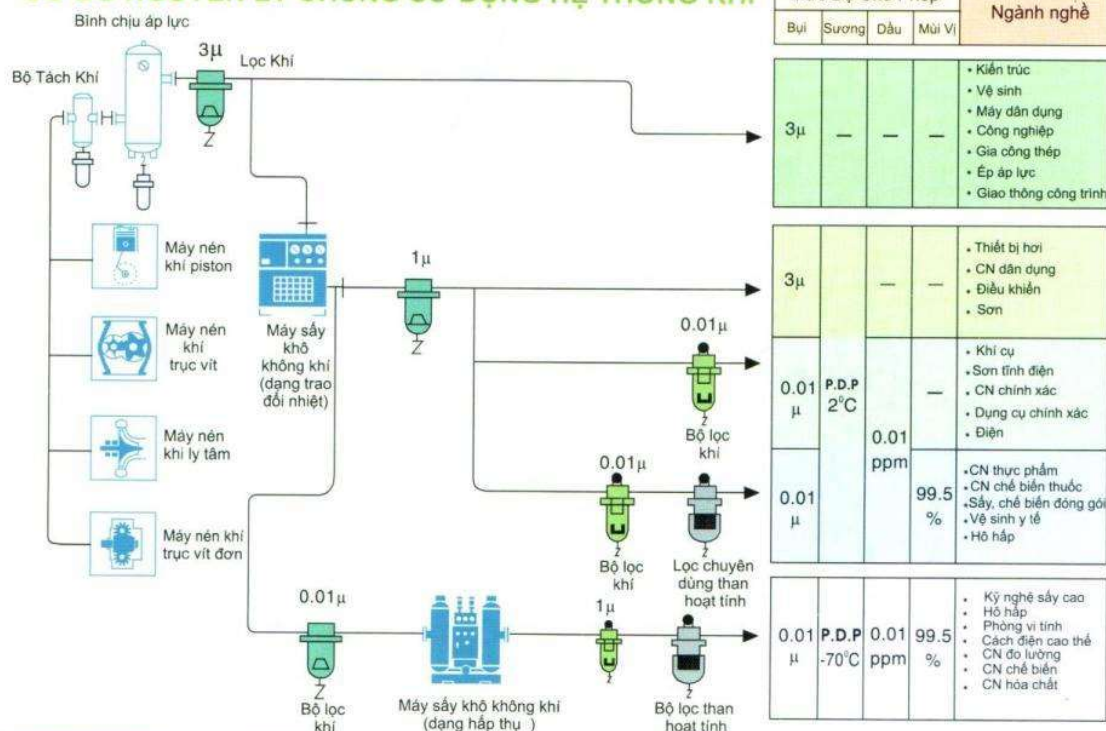
Loại	Đầu nối	Lưu lượng (tại 7kg/cm ²)			Áp lực làm việc tối đa (kg / cm ²)	Khối lượng (kg)	Kích thước (mm)				Mã số chế tạo của hãng Element
		(1 / s)	(m ³ /min)	cfm			A	B	C	D	
T5	G1/2	10	0.60	21	16	1.3	87	175	21	60	AET5
T10	G1/2	20	1.20	42	16	1.4	87	209	21	90	AET10
T15	G3/4	28	1.70	60	16	1.7	87	279	21	90	AET15
T20	G1	47	2.80	99	16	4.2	130	315	34	135	AET20
T40	G1 1/2	90	5.40	191	16	4.8	130	415	49	235	AET40
T60	G1 1/2	133	8.00	283	16	5.6	130	515	49	335	AET30
T75	G1 1/2	200	12.00	424	16	8.4	130	715	49	525	AET35
T125	G2	283	17.00	600	16	11.4	164	823	60	520	AET40
T175	G2 1/2	433	26.00	918	16	13.0	164	1073	74	770	AET45
T250	G3	600	36.00	1272	16	20.0	250	1052	90	610	AET50
T300	G3	767	46.00	1625	16	27.5	250	1202	90	760	AET55



THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY SẤY KHÔ KHÔNG KHÍ

	FR 005AP	FR 010AP	FR 015AP	FR 020AP	FR 030AP	FR 040AP	FR 050AP	FR 060AP	FR 075AP	FR 100AP	FR 125AP	FR 150AP	FR 175AP	FR 200AP	FR 250AP	FR 300AP
Lưu lượng tối đa Nm ³ /min	0.83	1.4	1.7	2.7	3.7	5.4	7.2	8.5	11.1	15	18.6	22.3	26	29.7	35.6	44.4
Nhiệt độ khí vào	50°C (Max. 80°C) (Lưu lượng thay đổi tùy theo nhiệt độ)															
Nhiệt độ môi trường	32°C (Max. 40°C) (Lưu lượng thay đổi tùy theo nhiệt độ)															
Nhiệt độ điểm sương	2 ~ 10°C ở 7kg/cm ² G															
Áp lực làm việc	7kg/cm ² G (Lưu lượng thay đổi tùy theo nhiệt độ), Áp lực tối đa: 10kg/cm ² G (K/h có thể yêu cầu áp lực cao hơn)															
Loại Gas	R - 134a								R - 22 (Có thể yêu cầu loại gas chống suy giảm ozone)							
Công suất tiêu thụ (KW)	0.5	0.55	0.7	0.8	1.1	1.3	1.5	2	2.1	2.7	3.5	4.5	5.4	6	7.2	8.3
Nguồn điện	1 - pha 220V 50Hz								3 - pha 380V 50Hz							
Kích thước ống gió vào/ra	G1/2"	G1"	G1"	G1 1/4"	G1 1/2"	G1 1/2"	G2"	G2"	DN80	DN80	DN80	DN80	DN80	DN100	DN100	DN125
Kích thước (mm)	Cao	650	720	720	750	900	900	900	900	1130	1130	1130	1290	1290	1290	1830
	Rộng	380	490	490	490	600	600	600	600	940	940	940	1070	1070	1070	1350
	Dài	550	730	730	820	1070	1070	1070	1220	1500	1700	1700	1900	1900	2200	2200
Trọng lượng tịnh (Kg)	56	68	75	90	140	148	150	180	315	365	380	460	480	590	600	900

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CHUNG SỬ DỤNG HỆ THỐNG KHÍ



FD SERIES

Máy sấy hấp thụ hiệu suất cao



Thông tin kỹ thuật lựa chọn cấu hình sản phẩm

- Lựa chọn hệ số điều chỉnh áp suất tối thiểu (CFP) từ đường vào của máy sấy.
(Chỉ phép thiết thiết bị điều chỉnh áp suất tối thiểu khi vào định áp suất vào bình tải thiết bị).
- Xem bảng dưới đây.
- Lựa chọn hệ số điều chỉnh cho nhiệt độ tối đa (CFT) từ đường vào của máy sấy.
- Lựa chọn hệ số điều chỉnh điểm sương (CFD) cho điểm sương yêu cầu.
- Tính toán công suất sấy khô được yêu cầu theo như vị dụ dưới đây.

Lưu lượng yêu cầu

GFT x CFP x CFD

Yêu cầu công suất sấy khô tối thiểu

Đóng yêu cầu công suất sấy khô, lựa chọn model máy sấy khô trong bảng, đảm bảo cho model máy sấy khô được lựa chọn tương đương hoặc lớn hơn yêu cầu công suất sấy khô của bạn.

Hệ số điều chỉnh áp suất CFP

Áp suất vào tối đa	bar g	4	6	8	7	9	10	11	12	13
psi g	5.8	7.3	8.7	10.2	11.6	13.1	14.5	16.0	17.4	18.9
CFP	0.63	0.75	0.88	1.00	1.13	1.26	1.39	1.50	1.63	1.75

Hệ số điều chỉnh nhiệt độ CFT

Nhiệt độ vào tối đa	°C	25	30	35	40	45	50
°F	77	86	95	104	113	122	
CFT	1	1	1	0.97	0.88	0.78	

Hệ số điều chỉnh điểm sương CFD

Điểm sương yêu cầu (°C / °F)	POP	-20(-4)	-40(-40)	-70(-100)
CFD		1.1	1	0.7

Tổng bộ hoặc bộ phận phụ

Bảng điều khiển: Điều khiển điện tử

Nhiệt độ điểm sương:
-40 độ C (-40 độ F) (Tiêu chuẩn)
-70 độ C (-100 độ F) (Tùy chọn)

Áp suất làm việc tối đa:
FD005-FD020 16 bar g (232 psig)
FD025-FD050 13 bar g (189 psig)

Áp suất làm việc tối thiểu:
4 bar g (58 psig)

Nhiệt độ hoạt động:
50 độ C (122 độ F)

Nhiệt độ hoạt động tối thiểu:
5 độ C (41 độ F)

Nguồn điện:
220V/1P/50-60Hz

Độ ồn (giá trị trung bình) 75dB(A)

Bộ điều khiển nhiệt độ điểm sương
và lưu lượng (tùy chọn)

Đặc điểm sản phẩm

Hoạt động êm ái

Vận hành tiếng ồn thấp.

Thiết kế gọn nhẹ

Không gian lắp đặt yêu cầu nhỏ, vị trí lắp đặt đơn giản

Quá trình tái sinh hiệu quả nhất

Chất làm khô chất lượng cao và khí tái sinh thấp nhất, Tất cả các vật liệu hút ẩm tuân thủ các quy định của FDA, tất cả các yêu cầu của 21 chương.

Chống rỉ

Sử dụng Alocroming và bột sơn epoxy để chống rỉ, kéo dài thời gian sử dụng.

Hiệu suất tin cậy

Đặc điểm van khí nén bền bỉ đảm bảo rằng gia tăng tính tin cậy khi chuyển đổi và chất làm khô chất lượng cao, ổn định hơn hiệu suất điểm sương.

Vận hành và giám sát dễ dàng

Bảng điều khiển hoạt động điện tử rất dễ vận hành và đọc thông tin.

Phương pháp đổ đầy chất làm khô sử dụng phương pháp tuyết rơi

Chất làm khô đóng gói mật độ cao có thể được kéo dài tuổi thọ của các chất hút ẩm

Bảng sáng chế thiết kế mô đun

Mục đích tiềm năng mở rộng trong tương lai, với 100% mua dự phòng trong chi phí và hiệu quả hoạt động thực tế.

Bảo vệ hệ thống điều khiển khí nén của bạn

Hệ thống khí nén khô có thể cải thiện độ tin cậy của quá trình sản xuất và cung cấp chất lượng không khí tốt hơn, ngăn ngừa thiệt hại cho thiết bị sản xuất

Hệ thống không khí nén sạch và khô chất lượng cao

Dòng FF với bộ lọc Fusheng được sử dụng, dòng FD máy sấy hấp phụ có thể cung cấp độ ẩm sương -40 ℃ (-40 ℉), đạt ISO8573.1: 2001 Đặc điểm kỹ thuật 2.2.1 hoặc 2.1.1 của tiêu chuẩn chất lượng không khí.

Bảng thông số kỹ thuật sản phẩm

Model	Cỡ ống	Lưu lượng ở 7 barG		Kích thước mm			Trọng lượng	Cỡ lọc
		cfm	m³/min	A	B	C		
FD005	3/4"	24	0.68	302	284	837	32	FF015-grade
FD008	3/4"	32	0.91	302	284	1003	37	FF015-grade
FD010	3/4"	42	1.19	302	284	1168	42	FF015-grade
FD012	3/4"	53	1.5	302	284	1333	47	FF015-grade
FD015	3/4"	65	1.84	302	284	1333	52	FF015-grade
FD020	3/4"	88	2.49	302	284	1747	60	FF030-grade
FD025	1"	106	3	567	220	1433	80	FF030-grade
FD030	1"	130	3.68	567	220	1599	90	FF030-grade
FD040	1"	176	4.98	567	220	1847	104	FF050-grade
FD050	2"	240	6.8	686	550	1647	235	FF050-grade

* *Tham khảo từ 20, C(68, F) và 1 thanh (14.5 psia)



FD005 to FD020



FD025 to FD040



FD050